PHỤ LỤC

DANH SÁCH XÁC NHẬN [illegible] SỬ DỤNG ĐẤT CÓ GCNQSD ĐẤT

(Kèm theo Công văn số 105/ UBND ngày 31/4/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tịnh Sơn)

STT	Tên Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất thu hồi (đất có GCNQSDĐ)									Nội dung xác nhận			Ghi chú
		Theo GCN QSDĐ				Theo bản đồ địa chính khu đất				Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Tình trạng tranh chấp	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng đã cấp lần đầu (m2)	Nghề nghiệp	
		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa	Tờ BDĐC	Diện tích	Loại đất					
1	Ông Nguyễn Văn Minh	779	16	1437,3	ONT+ BHK	779	16	1437,3	ONT+HNK	12,3	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
2	Ông Bùi Tấn Văn	786	16	2268,5	ONT+ BHK	786	16	2268,5	ONT+HNK	47,2	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
3	Ông Nguyễn Sanh	951	20	711,0	T + V	1242	17	826,4	ONT+HNK	117,4	Hiện nay chưa tranh chấp	1.739	Nông	Sổ cũ
4	Ông Trần Minh Tuấn	1243	17	509,7	ONT+ BHK	1243	17	509,7	ONT+HNK	52,0	Có đơn phản ánh UBND xã Tịnh Sơn đã giải quyết ngày 13/3/2025		Nông	
5	Hộ bà Trần Thị Ngọc	1244	17	328,5	ONT+ BHK	1244	17	328,5	ONT+HNK	37,1	Hiện nay chưa tranh chấp	2.865	Nông	
6	Ông Trần Đức Tấn	1245	17	365,9	ONT+ BHK	1245	17	365,9	ONT+HNK	27,3	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
		1615	17	212,4	ONT+ BHK	1615	17	212,4	ONT+HNK	20,1	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
7	Ông Nguyễn Công Hành	1246	17	2564,7	ONT+ BHK	1246	17	2564,7	ONT+HNK	127,4	Hiện nay chưa tranh chấp		Hưu Trí	
8	Hộ ông Trần Minh Nở	945	20	398,0	T	1247	17	434,1	ONT+HNK	55,8	Hiện nay chưa tranh chấp	2.819	Nông	Sổ cũ
9	Ông Trần Mạnh Hà	1248	17	260,0	ONT+ BHK	1248	17	260	ONT+HNK	51,9	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
10	Hộ ông Trần Minh Hải	1249	17	273,3	ONT+ BHK	1249	17	273,3	ONT+HNK	44,8	Hiện nay chưa tranh chấp	2.006	Nông	
		1250	17	226,8	HNK	1250	17	226,8	HNK	19,3	Hiện nay chưa tranh chấp		Nông	
										612,6				

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /4/2025 của Ủy ban nhân nhân xã Tịnh Sơn)

STT	Họ và tên chủ tài sản	Thông tin nhà, công trình bị ảnh hưởng						Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Công trình	ĐVT	Khối lượng	năm XD	Số thửa	Tờ bản đồ	Khối lượng	Thời điểm XD	
1	Ông Nguyễn Văn Minh								2020	
		Giếng đóng bằng ống PVC Ø40; không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng	md	19	2012	816	16	19		
2	Ông Bùi Tấn Văn							0	1995	
		Bể tự hoại	m3	2,64	1995	816	16	2,64		
3	Ông Trần Đức Tấn							0	2000	
		Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền láng xi năng có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m2	24,84	2000	1615	17	24,84		
		Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	m2	5,20	2000	1615	17	5,2		
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	14,76	2000	1615	17	14,76		
		Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	20,10	2000	1615	17	20,1		
		Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	m2	14,72	2000	1245	17	14,72		
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	22,68	2000	1245	17	22,68		
		Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	27,30	2000	1245	17	27,3		
4	Hộ bà Trần Thị Ngọc							0	2003	

STT	Họ và tên chủ tài sản	Thông tin nhà, công trình bị ảnh hưởng						Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Công trình	ĐVT	Khối lượng	năm XD	Số thửa	Tờ bản đồ	Khối lượng	Thời điểm XD	
		Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền láng xi năng có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m2	41,40	2003	1244	17	41,4		
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	35,64	2003	1244	17	35,64		
		Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	26,00	2003	1244	17	26		
		Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phên tre, lá dừa), mái tôn, có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất.	m2	14,55	2003	1307	17	14,55		
5	Ông Trần Minh Tuấn							0	2015	
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	47,10	2015	1243	17	47,1		
6	Ông Trần Mạnh Hà							0	2020	
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	33,60	2020	1248	17	33,6		
7	Hộ ông Trần Minh Hải							0	2020	
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	19,53	2020	1249	17	19,53		
8	Ông Nguyễn Sanh							0	2020	
		Tường rào móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	79,65	2019	1242	17	79,65		
		Cột điện bê tông ≤ 8,5m	cột	2,00	2019	1242	17	2		
		Ống nhựa PCV Ø27	m	29,00	2019	1242	17	29		
9	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy							0	2022	
		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép)	m3	0,23	2022	815	16	0,225		
		Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40	m2	10,80	2017	815	16	10,8		

STT	Họ và tên chủ tài sản	Thông tin nhà, công trình bị ảnh hưởng						Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Công trình	ĐVT	Khối lượng	năm XD	Số thửa	Tờ bản đồ	Khối lượng	Thời điểm XD	
10	Ông Nguyễn Thiện Đẩu							0	2020	
		Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, có không có đầu bơm, máy bơm điện	md	18,00	2009	816		18		
11	Ông Nguyễn Tấn Thạnh							0	2006	
		Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép, bể tự hoại, nền lát gạch Ceramic, tường không ốp gạch Ceramic.	m2	3,655	2006	816	16	3,655		
12	Ông Nguyễn Hồng Hải							0	2020	
		Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, có máy bơm điện;	md	12,0	2020	816	16	12		
								0		

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH XÁC NHẬN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG CÓ GIẤY TỜ

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /4/2025 của UBND xã Tịnh Sơn)

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
1	UBND xã Tịnh Sơn	16	815	427,7		94,0	CLN	19	640	4950	LN	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.990	Nông	Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất đất UBND xã quản lý
2	UBND xã Tịnh Sơn															

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
		16	816-1		360,9	356,7	CLN	20				Nguyễn Văn Minh	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	
			816-2		153,2	128,5	CLN					Nguyễn Duy Viễn	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			816-3		493,0	276,7	CLN	20				Nguyễn Thiện Đẩu	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	
			816-4		122,0	92,4	CLN	20				Nguyễn Tấn Thạnh	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			816-5		328,3	125,0	CLN	20				Nguyễn Hữu Phúc	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Hưu Trí	
			816-6		305,1	155,4	CLN	20	937	3040	Hg	Nguyễn Thị Nghiêm	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất chưa phân phối sử dụng

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			816-7		195,8	97,5	CLN	20				Nguyễn Hồng Hải	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Nông	
			816-8		236,0	127,9	CLN	20				Nguyễn Thị Bích Ngãi	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.990	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			816-9		809,4	401,9	CLN	20				Bùi Tấn Văn	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.985	Nông	
			816-10		401,5	222,1	CLN	20				Nguyễn Đức Nhân	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.995	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			816-11		589,1	525,6	CLN	20				Nguyễn Công Hành	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.978	Hưu Trí	
3	UBND xã Tịnh Sơn															
		17	1241-1		703,4	331,1	CLN	20				Tôn Thị Ái	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý Do ông Trần Kim Sanh khai hoang sử dụng nay để lại cho bà Tôn Thi Ái sử dụng	1.997	Nông	Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất đất
			1241-2			49,0	CLN		1076; 964	1000; 5584	Hg; M	UBND				

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			1241-3		193,8	193,8	CLN	20				Phan Thanh Tâm	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	2.011	Nông	UBND xã quản lý; thửa 1076 số bớt

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
4	UBND xã Tịnh Sơn	17	1251	1095,0		155,8	HNK	20	956; 958; 959	213; 208; 609	M	Trần Văn Hường	Theo hồ sơ 299/TTg là thửa đất số 423, tờ bản đồ số 06, diện tích 1936 do HTX Tịnh Sơn kê khai - Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất đất UBND xã quản lý - Đất công ích của xã do ông Trần Văn Hường sử dụng dụng sản xuất; - Sổ địa chính đất công ích của xã (CT 09)	1.978	Hưu Trí	Theo hồ sơ 299 /TTg là thửa đất số 423, tờ bản đồ số 06, diện tích 1936 do DD HTX Tịnh Sơn kê khai - Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất đất UBND xã quản lý - Đất công ích của xã - Sổ địa chính đất công ích của xã (CT 09)

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
5	UBND xã Tịnh Sơn														Nông	
		17	1307-1		256,8	256,8	CLN	20	937	3040	Hg	Trần Đức Tấn	BND xã quản	1.980	Nông	Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất chưa phân phối sử dụng
			1307-2		111,8	111,8	CLN					Bà Trần Thị Mai	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.980	Nông	
			1307-3		70,5	70,5	CLN					bà Trần Thị Ngọc	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.980	Nông	
6	UBND xã Tịnh Sơn	17	1424		25991		SON								Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			1424-1		389,2	389,2		20	957	1856	BCS	Trần Minh Nở	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.975	Nông	
			1424-2		217,6	217,6		20	957	1856	BCS	Trần Văn Hường	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.975	Hưu Trí	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			1424-3		322,4	322,4		20	1086	2804	BCS	Ông Trần Văn Dũng (120m) + Bà Lê Thị Nhung	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.997	Nông	Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất chưa phân phối sử dụng
			1424-4		54,7	54,7		20	1086	2804	BCS	Bà Lê Thị Nhung	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	1.997	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
			1424-5		269,2	190,1		20	1086	2804	BCS	Ông Trần Văn Khâm	Đất thực hiện Nghị đình 64/Cp đất do UBND xã quản lý hộ dân khai hoang sử dụng sản xuất	2.011	Nông	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996				Nội dung xác nhận của UBND xã				Hồ sơ Căn cứ nguồn gốc đất qua các thời kỳ lưu tại xã
	Tên Chủ sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích(m2)			Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Người sử dụng đất sản xuất	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	hộ, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp	
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch										
7	UBND xã Tịnh Sơn	17	1614	738,2		608,1	HNK	20	960	840	Hg	Trần Văn Hường	Theo hồ sơ 299/TTg là thửa đất số 423, tờ bản đồ số 06, diện tích 1936 do HTX Tịnh Sơn kê - Thực hiện 64/Cp đất UBND xã quản lý , do Trần Văn Hường sử dụng v sản xuất cho đến nay	1.978	Hưu Trí	Theo hồ sơ 299/TTg là thửa đất số 423, tờ bản đồ số 06, diện tích 1936 do HTX Tịnh Sơn kê - Qua sưu tra hồ sơ sổ mục kê năm 1997 quy chủ đất chưa phân phối sử dụng
						5554,6										

thôn Tây

thôn Tây

Thôn Tây

Thôn Tây

Thôn Tây

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM TRỒNG CÁC LOẠI CÂY

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /4/2025 của UBND xã Tịnh Sơn)

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
1	Ông Nguyễn Văn Minh						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	9	779			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	40	779			
		Tre thường già sử dụng được	cây	320	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	1190	816			
		Chuối cho hoa, quả	cây	11	816			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	89	816			
		Bời lời có đường gốc > 4cm đến ≤ 8 cm	cây	4	816			
		Lồng mức có đường kính gốc≥ 10cm đến < 30cm	cây	12	816			
		Lồng mức có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	m2	5	816			
2	Ông Bùi Tấn Văn						Trước năm 2024	
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	10	786			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc ≥ 30cm đ	cây	2	786			
		Chuối cho hoa, quả	cây	10	786			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	30	786			
		Xà cừ có đường kính gốc từ > 16cm đến ≤ 20cm	cây	2	786			
		Khế đang cho quả	cây	1	786			
		Ô ma đang cho quả	cây	1	786			
		Nhãn ghép chưa cho quả	cây	2	786			
		Cây huỳnh đàn đường gốc >8cm đến ≤ 12 cm	cây	3	786			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 50cm	cây	1	816			
		Tre thường già sử dụng được	cây	605	816			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Tre thường xanh chưa già	cây	107	816			
		Lồng mức có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	cây	25	816			
		Mít ghép đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	2	816			
		Sung đang cho quả	cây	3	816			
3	Ông Nguyễn Công Hành						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	15	1246			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	30	1246			
		Tre thường già sử dụng được	cây	90	1246			
		Tre thường xanh chưa già	cây	10	1246			
		Cau đang cho quả	cây	16	1246			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	40	1246			
		Dừa đang cho quả	cây	2	1246			
		Dừa có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	12	1246			
		Tre thường già sử dụng được	cây	220	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	50	816			
		Lồng mức có đường kính gốc≥ 10cm đến < 30cm	cây	20	816			
		Dừa có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	6	816			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	15	816			
4	Ông Trần Đức Tấn						Trước năm 2024	
		Cau mới trồng có chiều cao thân <0,5m chưa cho quả	cây	1	1615			
		Cau đang cho quả	cây	4	1245			
		Tre thường xanh chưa già	cây	168	1307			
		Tre thường già sử dụng được	cây	701	1307			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	6	1307			
		Chuối cho hoa, quả	cây	29	1307			
		Cau đang cho quả	cây	5	1307			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	15	1307			
		vú sữa trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc ≥ 20cn	cây	1	1307			
		Dừa có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	5	1307			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc ≥ 30cm đ	cây	1	1307			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	4	1307			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 50cm	cây	1	1307			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	cây	7	1307			
5	Hộ bà Trần Thị Ngọc						Trước năm 2024	
		Cau đang cho quả	cây	2	1244			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	8	1307			
6	Ông Trần Minh Tuấn						Trước năm 2024	
		Cau đang cho quả	cây	3	1243			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	11	1243			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	1	1243			
		Mận đang cho quả có đường kính gốc ≥ 10cm	cây	1	1243			
		Cây có đường kính gốc ≤ 20cm, đã cho quả	cây	1	1243			
		Ổi thường đang cho quả	cây	1	1243			
		Chanh trồng hạt đang cho quả có tán rộng < 2m	cây	1	1243			
		vả đang cho quả	cây	1	1243			
7	Hộ ông Trần Minh Nở						Trước năm 2024	
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc ≥ 30cm đ	cây	1	1247			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	1	1247			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	2	1247			
		Mít trồng hạt chưa cho quả có chiều cao thân ≥1m	cây	1	1247			
		Bưởi trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 15cm	cây	1	1247			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, đường kính gốc 3 - < 5c	cây	1	1247			
		Ổi thường đang cho quả	cây	2	1247			
		Dừa có chiều cao thân ≥ 2m chưa cho quả	cây	1	1247			
		Cau đang cho quả	cây	1	1247			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	7	1247			
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	3	1247			
		Cau mới trồng có chiều cao thân <0,5m chưa cho quả	cây	7	1247			
		Cây Lá cảnh (chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụ	cây	86	1247			
		Nhãn trồng hạt chưa cho quả	cây	2	1247			
8	Ông Trần Mạnh Hà						Trước năm 2024	
		Cau đang cho quả	cây	16	1248			
		Rau ăn lá (cải)	m2	40	1248			
9	Hộ ông Trần Minh Hải						Trước năm 2024	
		Cau đang cho quả	cây	40	1249			
		Cây cỏ các loại	m2	19,3	1250			
		Tre thường già sử dụng được	cây	19	1250			
		Tre thường xanh chưa già	cây	21	1250			
10	Ông Nguyễn Sanh						Trước năm 2024	
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	69	1251			
		Dứa cho quả	bụi	48	1251			
		Dứa chưa cho quả	bụi	53	1251			
11	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy						Trước năm 2024	
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	5	815			
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	6	815			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Chuối cho hoa, quả	cây	1	815			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	7	815			
12	Ông Nguyễn Duy Viễn						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	10	816			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	36	816			
		Cây trứng cá đường kính gốc≥ 10cm đến < 30cm	cây	19	816			
13	Ông Nguyễn Thiện Đẩu						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	150	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	50	816			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	cây	3	816			
		Chuối cho hoa, quả	cây	10	816			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	45	816			
		Cau đang cho quả	cây	9	816			
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	11	816			
		Dừa đang cho quả	cây	1	816			
		Dừa có chiều cao thân ≥ 2m chưa cho quả	cây	1	816			
		Sầu đông có đường kính gốc từ > 20cm	cây	3	816			
		Sầu đông có đường kính gốc từ > 12cm đến ≤ 16cm	cây	1	816			
		vú sữa trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cn	cây	1	816			
		Nhãn trồng hạt chưa cho quả	cây	1	816			
		Dứa chưa cho quả	cây	14	816			
		Mít trồng hạt chưa cho quả có chiều cao thân ≥1m	cây	1	816			
		Cam ghép chưa cho quả	cây	1	816			
		Cây lấy củi có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	cây	10	816			
14	Ông Nguyễn Tấn Thạnh						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	35	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	15	816			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Dừa mới trồng	cây	4	816			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 50cm	cây	1	816			
15	Ông Nguyễn Hữu Phúc						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	379	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	210	816			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 50cm	cây	3	816			
		Xoan ta (thầu đâu) đường kính gốc từ > 16cm đến ≤ 20c	cây	1	816			
16	Bà Nguyễn Thị Nghiêm						Trước năm 2024	
		vú sữa trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc ≥ 20cn	cây	1	816			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	7	816			
		Chuối cho hoa, quả	cây	11	816			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	cây	12	816			
		Cây trứng cá có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	cây	19	816			
17	Ông Nguyễn Hồng Hải						Trước năm 2024	
		Cau mới trồng có chiều cao thân <0,5m chưa cho quả	cây	2	816			
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	2	816			
		Chuối cho hoa, quả	cây	3	816			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	4	816			
		Cây lim xanh có đường gốc > 12cm đến ≤ 16 cm	cây	1	816			
		Bằng lăng có đường kính gốc≥ 10cm đến < 30cm	cây	1	816			
		Bằng lăng có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	cây	10	816			
		Tre thường già sử dụng được	cây	148	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	27	816			
18	Bà Nguyễn Thị Bích Ngãi						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	305	816			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Tre thường xanh chưa già	cây	95	816			
19	Bà Trần Thị Nga						Trước năm 2024	
		vú sữa trồng hạt chưa cho quả có chiều cao thân > 1m	cây	5	816			
		Chuối cho hoa, quả	cây	10	816			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	50	816			
		Đu đủ đang cho quả	cây	2	816			
		Lồng mức có đường kính gốc≥ 10cm đến < 30cm	cây	3	816			
		Khế đang cho quả	cây	1	816			
		Tre thường già sử dụng được	cây	190	816			
		Tre thường xanh chưa già	cây	70	816			
20	Bà Trần Thị Mai						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	35	1307			
		Tre thường xanh chưa già	cây	21	1307			
		Chuối cho hoa, quả	cây	3	1307			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	3	1307			
21	Ông Trần Văn Hường						Trước năm 2024	
		Tre thường già sử dụng được	cây	370	1614			
		Tre thường xanh chưa già	cây	105	1614			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	28	1614			
		Tre thường già sử dụng được	cây	155	1251			
		Cau chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	cây	24	1251			
		Cây cỏ các loại	m2	80	1251			
		Tre thường già sử dụng được	cây	140	SON			
		Tre thường xanh chưa già	cây	25	SON			
		Keo có đường gốc > 16cm đến ≤ 20 cm	cây	1	SON			
22	Ông Trần Minh Nở						Trước năm 2024	

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Tre thường già sử dụng được	cây	430	SON			
		Tre thường xanh chưa già	cây	105	SON			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	89	SON			
		Chuối cho hoa, quả	cây	20	SON			
		Cau có chiều cao thân từ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	26	SON			
		Cây Lá cảnh (chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụ	cây	30	SON			
		Cây khác có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	cây	3	SON			
		Sầu đông có đường kính gốc từ >8cm đến ≤ 12cm	cây	3	SON			
		Sầu đông có đường kính gốc từ > 12cm đến ≤ 16cm	cây	4	SON			
		Lá lốt trồng đám	m2	30	SON			
23	Bà Tôn Thị Ái (Trần Hùn						Trước năm 2024	
		Cây keo mới trồng	cây	1000	1241			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	10	1241			
		Tre thường già sử dụng được	cây	70	1241			
		Tre thường xanh chưa già	cây	30	1241			
		Ngô	m2		1241			
		Cây cỏ các loại	m2	100	1241			
24	Ông Phan Thanh Tâm						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	40	1241			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	101	1241			
		Tre chuyên lấy măng Đã cho măng	cây	40	1241			
		Tre chuyên lấy măng Chưa cho măng	cây	30	1241			
25	Ông Trần Văn Khâm						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	25	1241			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	87	1241			
		Mít trồng hạt đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	cây	2	1241			
		Cây cỏ các loại	m2	100	1241			

TT	Họ tên chủ trồng cây	Số lượng theo kết quả kiểm kê				Nội dung UBND xã kiểm tra, xác nhận		Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng	ĐVT	Số lượng	Số Thửa	Chuẩn loại	Thời điểm trồng	
		Lạc (đậu phụng)	m2	60	1241			
26	Ông Trần Văn Dũng						Trước năm 2024	
		Cây cỏ các loại	m2	120	SON			
27	Bà Lê Thị Nhung						Trước năm 2024	
		Chuối cho hoa, quả	cây	4	SON			
		Chuối con đến chưa cho hoa	cây	16	SON			
		Cây cỏ các loại	m2	250	SON			